

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

Bản án số: 49/2024/HS-ST  
Ngày: 25-7-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Ngẫu.

*Thẩm phán:* Bà Trần Thị Kim Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Đới;

2. Ông Nguyễn Văn Hân;

3. Ông Lê Thanh Tâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Thanh Giúp - Kiểm sát viên;

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai (bằng hình thức trực tuyến kết nối từ điểm cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh với điểm cầu Trại Tạm giam Công an tỉnh T) vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 37/2024/TLST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2024, đối với bị cáo:

**- Họ và tên:** Võ Hoàng P; (tên gọi khác: không có), sinh ngày: 11-4-1995, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: không có; trình độ học vấn: 7/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không có; con ông Võ Thành L, sinh năm 1968 và bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1970; vợ: Hồ Kim L1, sinh năm 1994; con: chưa có; tiền án, tiền sự: không có.

Nhân thân: năm 2015 bị Tòa án nhân dân huyện Bến Cát (nay là thành phố B) tỉnh Bình Dương xử phạt 08 tháng 09 ngày tù về tội “Huỷ hoại tài sản” theo khoản 1 Điều 143 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009; chấp hành

xong hình phạt ngày 23-10-2015; bị bắt tạm giam từ ngày 14-5-2023 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Lê Trọng K – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Thanh H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Bị hại: gồm 06 người.

1. Anh Huỳnh Trọng N, sinh năm 1992;

Địa chỉ cư trú: số B N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993;

Địa chỉ đăng ký thường trú: xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú hiện nay: H5, khu B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1981 và bà Hoàng Thị Thanh N1, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: số D, Khu phố D, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 vắng mặt, bà N1 có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: số G, ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

5. Ông Trương Tấn T3, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp T, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Phương T4, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: số H L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do mua bán bất động sản bị thua lỗ, Võ Hoàng P nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác, P dùng thủ đoạn gian dối đến gặp chủ đất hỏi mua đất và đặt cọc tiền, sau đó xin lại tiền đã đặt cọc và kêu bán đất cho người khác, không làm hợp đồng chuyển nhượng nhằm chiếm đoạt tiền. Phi đã nhiều lần bán đất không thuộc quyền sử dụng của P, chiếm đoạt tiền đặt cọc mua đất của 06 bị hại, cụ thể như sau:

\* Đối với anh Huỳnh Trọng N.

Vào khoảng tháng 04-2022, P đặt cọc mua thửa đất thửa số 298 tờ bản đồ số 18 tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh của anh Đỗ Hoàng S. Đến ngày 08-5-2022, P thỏa thuận bán thửa đất trên cho anh N, nhận tiền cọc 968.000.000 đồng; P cam kết đất đã mua của anh S, bao tách sổ, lên thổ cư để giao đất, hẹn đến ngày 30-7-2022 làm thủ tục công chứng, nhưng P không thực hiện mà giới thiệu anh Nguyễn Văn Q1 mua thửa đất trên, số tiền chiếm đoạt của anh N, Phi tiêu xài cá nhân.

\* Đối với chị Nguyễn Thị T.

*Vụ thứ 1:* vào khoảng tháng 5-2022, P đặt cọc mua các thửa đất số 6547, 6548 tờ bản đồ số 09 tại xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh của ông Phạm Văn L2. Đến ngày 08-6-2022, P thỏa thuận bán các thửa đất trên cho chị T, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng; P cam kết đất đã mua của ông L2, hẹn đến ngày 08-8-2022 làm hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thực hiện mà giới thiệu anh Huỳnh Trọng N mua các thửa đất trên.

*Vụ thứ 2:* ngày 29-6-2022, Phi đặt cọc 295.000.000 đồng mua thửa đất số 110 tờ bản đồ số 10 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh của bà Nguyễn Thị H1. Đến ngày 04-7-2022, P thỏa thuận bán thửa đất trên cho chị T, nhận tiền cọc 500.000.000 đồng; P cam kết đất đã mua của bà H1, hẹn đến ngày 04-10-2022 làm hợp đồng chuyển nhượng. Đến ngày 19-7-2022, P tiếp tục thỏa thuận bán thửa đất, nhận tiền cọc của anh Nguyễn Duy T1 và Nguyễn Văn T2. Sau đó, P còn đến gặp bà H1 xin lại tiền đặt cọc và giới thiệu chị Nguyễn Kim T5 mua thửa đất trên.

Tổng số tiền chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị T là 1.100.000.000 đồng, Phi tiêu xài cá nhân.

\* Đối với ông Nguyễn Duy T1 và ông Nguyễn Văn T2.

*Vụ thứ 1:* sau khi đặt cọc mua thửa đất số 110 tờ bản đồ số 10 của bà H1, P thỏa thuận bán thửa đất trên và nhận tiền cọc của chị Nguyễn Thị T. Đến ngày 19-7-2022, P thỏa thuận bán các thửa đất trên cho ông Nguyễn Duy T1 và ông Nguyễn Văn T2, nhận tiền cọc 1.000.000.000 đồng; P cam kết đất đã mua của bà H1, hẹn đến ngày 24-8-2022 sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng, nhưng không thực hiện mà giới thiệu chị Nguyễn Kim T5 mua thửa đất trên.

*Vụ thứ 2:* ngày 14-7-2022, P đặt cọc 200.000.000 đồng mua các thửa đất số 231, 232 tờ bản đồ số 10 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh của anh Trần Quang D (các thửa 231, 232 trong 10 thửa đất từ 231 đến 240 tờ bản đồ số 10, anh D đã đặt cọc mua của ông Văn Văn H2, bà Đặng Thị R, nhưng chưa làm thủ tục sang tên). Đến ngày 01-8-2022, P thỏa thuận bán các thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Duy T1, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng, hẹn trong vòng 90 ngày sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng đất, nhưng P không thực hiện mà đến gặp anh D nói không còn khả năng mua đất, xin lấy lại tiền đặt cọc.

Tổng số tiền chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Duy T1 là 1.600.000.000 đồng (mỗi người 800.000.000 đồng), Phi tiêu xài cá nhân.

\* Đối với ông Trương Tấn T3.

*Vụ thứ 1:* P nhận chuyển nhượng các thửa đất số 801, 802, 803, 804, 805 tờ bản đồ số 64 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh của ông Võ Văn P1, nhưng chưa sang tên. Đến ngày 21-5-2022 P làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 805 cho chị Nguyễn Thị T. Đến ngày 10-6-2022, P tiếp tục thỏa thuận bán thửa đất 805 cho ông T3, nhận tiền cọc của ông T3 500.000.000 đồng.

*Vụ thứ 2:* vào khoảng tháng 5-2022, P đặt cọc mua các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ số 55 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh của ông Đỗ Văn V. Đến ngày 30-6-2022, P thỏa thuận bán các thửa đất trên cho ông T3, nhận tiền cọc 300.000.000

đồng; **P** cam kết đất đã mua của ông **V**, hạn đến ngày 30-9-2022 làm hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thực hiện mà giới thiệu ông **Vũ Minh C** mua các thửa đất trên.

Tổng số tiền **P** chiếm đoạt của ông **Trương Tấn T3** là 800.000.000 đồng, Phi tiêu xài cá nhân.

\* Đối với bà **Nguyễn Thị Phương T4**.

Vào khoảng đầu năm 2022, **P** đặt cọc mua thửa đất số 1124 tờ bản đồ số 63 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh của bà **Lê Thị N2**. Đến ngày 13-6-2022, **P** thỏa thuận bán các thửa đất trên cho bà **T4**, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng; **P** cam kết đất đã mua của bà **N2**, hạn đến ngày 13-8-2022 làm hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thực hiện mà giới thiệu anh **Huỳnh Trọng N** mua các thửa đất trên, số tiền **P** chiếm đoạt của bà **T4** 600.000.000 đồng, Phi tiêu xài cá nhân.

Tại Bản kết luận giám định số 377 ngày 29-3-2023 của **Phòng K1 Công an tỉnh T**, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký họ tên **Võ Hoàng P** trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A01, A02 (trừ chữ viết, chữ ký được đóng khung) với chữ viết, chữ ký đứng tên **Võ Hoàng P** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M02 là do cùng một người viết và ký ra.

- Chữ viết, chữ ký họ tên **Nguyễn Duy T1** được đóng khung bằng mực màu đỏ trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A01, A02 với chữ viết, chữ ký đứng tên **Nguyễn Duy T1** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M03 là do cùng một người viết và ký ra.

- Chữ viết, chữ ký họ tên **Nguyễn Văn T2** được đóng khung bằng mực màu xanh trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A02 với chữ viết, chữ ký đứng tên **Nguyễn Văn T2** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M01 là do cùng một người viết và ký ra.

Quá trình điều tra, **Võ Hoàng P** đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

\* Vật chứng thu giữ, đã chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 12 tháng 6 năm 2024. Gồm:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu iphone, màu vàng đồng, số imei: 354452061910043, tại góc bên trái màn hình bị nứt, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra bên trong máy;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu ViVo loại V2025, màu xanh, số imei 1: 86624305970779, số imei 2: 866243059570761, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra bên trong máy;

- 01 quyển vở loại 96 trang 04 ô ly vuông, mặt bìa có chữ “LOVE SPORT”, bên trong các trang quyển vở có chữ viết, số và hình vẽ; 04 tờ hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chưa qua sử dụng; 01 hộp mực màu đỏ (tâm bông), đã qua sử dụng; 01 túi xách màu nâu, đã qua sử dụng.

\* Về trách nhiệm dân sự:

- Chị Nguyễn Thị T yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 500.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu bị cáo P trả lại số tiền 740.000.000 đồng; anh Huỳnh Trọng N yêu cầu bị cáo P trả lại số tiền 968.000.000 đồng; ông Trương Tấn T3 yêu cầu bị cáo P trả lại số tiền 800.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Phương T4 yêu cầu bị cáo P trả lại số tiền 600.000.000 đồng. Riêng ông Nguyễn Duy T1 và bà Hoàng Thị Thanh N1 không yêu cầu bị cáo P trả lại số tiền 800.000.000 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 20/CT-VKS-P3 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo Võ Hoàng P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Võ Hoàng P trình bày:

Đối với 02 thửa đất 231, 232 tờ bản đồ số 10 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, bị cáo P đã thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T1 và Nguyễn Văn T2, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng, sau đó bị cáo tiếp tục thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Xuân T6, nhận tiền cọc của bà Xuân T6 300.000.000 đồng. Sau khi bà T6 biết đất không thuộc quyền sử dụng của P, nên yêu cầu P trả lại tiền, P đã trả cho bà Xuân T6 250.000.000 đồng. Giữa P và bà Xuân T6 đã giải quyết xong, P không còn nợ bà Xuân T6.

Đối với thửa đất số 6547, 6548 tờ bản đồ số 09 tại xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, P thỏa thuận bán các thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị T6 vào ngày 08-6-2022, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng; P cam kết đất đã mua của ông L2, hẹn đến ngày 08-8-2022 làm hợp đồng chuyển nhượng cho chị T6 nhưng không thực hiện mà giới thiệu anh Huỳnh Trọng N mua các thửa đất trên. Bị cáo P và chị T6 cùng trình bày, số tiền cọc 600.000.000 đồng này P đã thỏa thuận với chị T6 cùng với chủ đất là ông Võ Văn P1 vào ngày 25-9-2022, nội dung thỏa thuận là ông Phan c trách nhiệm tách thửa sang tên cho chị T6 diện tích đất 02 thửa 804 và 805 tờ bản đồ số 64 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Do đó, số tiền P chiếm đoạt của chị T6 chỉ còn lại là 500.000.000 đồng.

Đối với số tiền nhận cọc của ông Nguyễn Văn T2 800.000.000 đồng, P đã trả lại cho ông T2 60.000.000 đồng vào ngày 17-02-2023, chỉ còn chiếm đoạt của ông Văn T2 740.000.000 đồng.

Đối với các khoản tiền còn lại của bị hại Duy T1, N, T3 và T4, P khai nhận giống như như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo.

Bị hại Hoàng Thị Thanh N1 trình bày: trước đây trong quá trình điều tra, P hứa sẽ thu xếp trả tiền cho vợ chồng bà, nên vợ chồng bà không yêu cầu P trả số tiền bị P chiếm đoạt 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, do P không thực hiện, nay bà yêu cầu bị cáo P có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà số tiền 800.000.000 đồng. Bị cáo P đồng ý theo yêu cầu của bị hại Nữ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày ý kiến:* giữ nguyên Cáo trạng truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo **Võ Hoàng P** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Võ Hoàng P** từ 16 năm đến 18 năm tù. Về hình phạt bổ sung: do bị cáo **P** còn phải bồi thường cho bị hại, hiện tại không còn tài sản, nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

\* Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

\* Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo **Võ Hoàng P** bồi thường cho các bị hại số tiền bị cáo chiếm đoạt.

*Người bào chữa cho bị cáo **Võ Hoàng P** trình bày ý kiến:* thống nhất với tội danh và điều luật mà Kiểm sát viên đã truy tố bị cáo. Quá trình điều tra, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi và tổng số tiền chiếm đoạt của bị hại; bị cáo mới phạm tội lần đầu, trình độ học vấn thấp (mới lớp 7/12) có nhân thân tốt, cha mẹ hiền lành, lương thiện, chăm chỉ làm ăn được bà con hàng xóm quý mến; bị cáo có vợ và con còn nhỏ, là lao động chính trong gia đình, kể từ khi sự việc xảy ra đến nay thì cuộc sống của cha mẹ, vợ, con và gia đình bị cáo rất vất vả. Bên cạnh đó, bối cảnh khách quan xảy ra vụ án do ảnh hưởng của đại dịch **C1** -19 dẫn đến việc kinh doanh của bị cáo cũng bị ảnh hưởng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt cho bị cáo **P**.

Bị cáo **Võ Hoàng P** thống nhất lời trình bày và đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo, không trình bày tranh luận bổ sung.

Các bị hại không trình bày ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo **Võ Hoàng P**: bị cáo rất ăn năn hối hận về việc làm của bị cáo, kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ

quan tiền hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo thực hiện: tại phiên toà, bị cáo **Võ Hoàng p** khai nhận:

[2.1] Đối với 02 thửa đất 231, 232 tờ bản đồ số 10 tại **ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh**, bị cáo đã thoả thuận chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Duy T1** và **Nguyễn Văn T2**, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng, sau đó bị cáo tiếp tục thoả thuận chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thị Xuân T6**, nhận tiền cọc của bà **T6** 300.000.000 đồng. Sau khi bà **T6** biết đất không thuộc quyền sử dụng của **P**, nên yêu cầu **P** trả lại tiền, **P** đã trả cho bà **T6** số tiền 250.000.000 đồng. Giữa **P** và bà **T6** đã giải quyết xong, **P** không còn nợ bà **T6**. Các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án, chỉ có lời khai của bị cáo **P** về số tiền nhận cọc của bà **T6** 300.000.000 đồng và số tiền **P** trả tiền cọc lại cho bà **T6** 250.000.000 đồng, không có tài liệu chứng cứ nào khác; trong hồ sơ vụ án không thể hiện có đơn tố cáo của bà **T6** đối với **P**, không có lời khai của bà **T6** về việc **P** còn chiếm đoạt của bà **T6**. Do đó không có căn cứ để xác định bị cáo **P** chiếm đoạt tiền của bà **T6**.

[2.2] Đối với thửa đất số 6547, 6548 tờ bản đồ số 09 tại **xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh**, **P** thoả thuận bán các thửa đất trên cho chị **Nguyễn Thị T6** vào ngày 08-6-2022, nhận tiền cọc 600.000.000 đồng; **P** cam kết đất đã mua của ông **L2**, hẹn đến ngày 08-8-2022 làm hợp đồng chuyển nhượng cho chị **T6** nhưng không thực hiện mà giới thiệu anh **Huỳnh Trọng N** mua các thửa đất trên. Tại phiên toà, bị cáo **P** và chị **T6** cùng trình bày thống nhất, số tiền cọc 600.000.000 đồng này **P** đã thoả thuận với chị **T6** cùng với chủ đất là ông **Võ Văn P1** vào ngày 25-9-2022, nội dung thoả thuận là ông **Phan c** trách nhiệm tách thửa sang tên cho chị **T6** diện tích đất 02 thửa 804 và 805 tờ bản đồ số 64 tại **ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh** để trừ số tiền cọc này. Hiện nay ông **P1** đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với chị **T6** như thoả thuận giữa 03 người, phù hợp với đơn tố cáo của chị **Nguyễn Thị T6** lập ngày 18-12-2023 (*bút lục số 310-311*). Do đó, số tiền **P** chiếm đoạt của chị **T6** chỉ còn lại là 500.000.000 đồng.

[2.3] Đối với số tiền cọc của ông **Nguyễn Văn T2** 800.000.000 đồng, **P** đã trả lại cho ông **T2** 60.000.000 đồng vào ngày 17-02-2023 (*bút lục số 104*), trả trước khi cơ quan điều tra khởi tố vụ án; do đó, số tiền **P** chiếm đoạt của ông **Văn T2** chỉ còn lại 740.000.000 đồng.

[2.4] Đối với hành vi chiếm đoạt các khoản tiền còn lại của bị hại **Nguyễn Duy T1**, **Huỳnh Trọng N**, **Trương Tấn T3** và **Nguyễn Thị Phương T4**, **P** khai nhận giống như như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, có đủ căn cứ xác định: do công việc kinh doanh bất động sản bị thua lỗ, **Võ Hoàng P** nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác; lợi dụng lòng

tin của nhiều người, từ ngày 08-6-2022 đến ngày 07-9-2022, bằng thủ đoạn gian dối, **P** đến gặp các chủ đất hỏi mua đất và đặt cọc tiền, sau đó xin lại tiền đã đặt cọc, đồng thời kêu bán các phần đất này, nhận tiền cọc, chiếm đoạt tiền đặt cọc mua đất của 06 bị hại với tổng số tiền là 4.408.000.000 đồng. Trong đó, chiếm đoạt của chị **Nguyễn Thị T6** số tiền 500.000.000 đồng, của ông **Nguyễn Duy T1** 800.000.000 đồng, của ông **Nguyễn Văn T2** số tiền 740.000.000 đồng, của anh **Huỳnh Trọng N** số tiền 968.000.000 đồng, của ông **Trương Tấn T3** số tiền 800.000.000 đồng và của bà **Nguyễn Thị Phương T4** số tiền 600.000.000 đồng.

Do đó, đã đủ cơ sở kết luận bị cáo **Võ Hoàng P** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo **P** là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của nhiều người được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo biết rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi phạm tội, nhưng vì tư lợi cá nhân, bị cáo bất chấp pháp luật, chiếm đoạt tiền của 06 bị hại với tổng số tiền là 4.408.000.000 đồng. Do đó, cần phải có mức hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục bị cáo và đồng thời mới có tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4.1] Về nhân thân: bị cáo có nhân thân không tốt, vào năm 2015, bị Toà án nhân dân huyện Bến Cát (nay là **thành phố B**) **tỉnh Bình Dương** xử phạt 08 tháng 09 ngày tù về tội “Huỷ hoại tài sản” theo khoản 1 Điều 143 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009; chấp hành xong hình phạt vào ngày 23-10-2015, chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm ngày 22-3-2016, đã được xóa án tích.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4.3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo đã 08 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của 06 bị hại, mỗi lần chiếm đoạt số tiền đều đủ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự, do đó bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội từ 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo **P** hiện không còn tài sản, nên Hội đồng xét xử xét thấy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Từ những phân tích trên, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo **P**.

[7] Đối với các thửa đất 801, 802, 803, 804, 805 tờ bản đồ số 64, P đã mua nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, sau đó bán lại cho chị Nguyễn Thị T6 và khấu trừ 600.000.000 đồng tiền đặt cọc các thửa đất số 6547, 6548 tờ bản đồ số 09 đây là giao dịch dân sự.

[8] Đối với chị Nguyễn Kim T5, P nợ số tiền 800.000.000 đồng khi chuyển nhượng thửa đất số 1111 tờ bản đồ 63 tại ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; sau đó P và chị T5 thỏa thuận hủy hợp đồng đặt cọc, nên đây là giao dịch dân sự.

[9] Đối với số tiền 60.000.000 đồng, P mượn của anh Trương Tấn T3 là giao dịch dân sự.

[10] Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu iphone, màu vàng đồng, số imei: 354452061910043, tại góc bên trái màn hình bị nứt, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra bên trong máy; 01 điện thoại di động nhãn hiệu ViVo loại V2025, màu xanh, số imei 1: 86624305970779, số imei 2: 866243059570761, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra bên trong máy. Đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng để liên hệ thực hiện tội phạm, nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- 01 quyển vở loại 96 trang 04 ô ly vuông, mặt bìa có chữ “LOVE SPORT”, bên trong các trang quyển vở có chữ viết, số và hình vẽ; 04 tờ hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chưa qua sử dụng; 01 hộp mực màu đỏ (tâm bông), đã qua sử dụng; 01 túi xách màu nâu, đã qua sử dụng, các vật chứng này không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

*Các vật chứng trên đang được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 12 tháng 6 năm 2024. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.*

[11] Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Võ Hoàng P trả lại cho các bị hại, cụ thể như sau:

Số tiền bị cáo P chiếm đoạt của các bị hại, cụ thể: của Nguyễn Thị T6 500.000.000 đồng, của Nguyễn Văn T2 740.000.000 đồng, của Nguyễn Duy T1 và Hoàng Thị Thanh N1 800.000.000 đồng, của Huỳnh Trọng N 968.000.000 đồng, của Trương Tấn T3 800.000.000 đồng và của Nguyễn Thị Phương T4 số tiền 600.000.000 đồng, tổng cộng là 4.408.000.000 đồng, cần buộc bị cáo P trả lại cho các bị hại toàn bộ số tiền này là phù hợp với pháp luật.

[12] Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[12.1] Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo **Võ Hoàng P** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

[12.2] Án phí dân sự sơ thẩm: số tiền bị cáo **Võ Hoàng P** còn phải có trách nhiệm trả lại cho 06 bị hại là 4.408.000.000 đồng, do đó bị cáo **P** phải chịu 112.000.000 đồng + (408.000.000 đồng x 0,1% = 480.000 đồng) = 112.480.000 đồng.

Tổng cộng bị cáo **Võ Hoàng P** phải chịu 112.680.000 (một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng tiền án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Võ Hoàng P 16 (mười sáu)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 14-5-2023.

**2.** Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**2.1.** Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone, màu vàng đồng, số imei: 354452061910043, tại góc bên trái màn hình bị nứt, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra bên trong máy; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu ViVo loại V2025, màu xanh, số imei 1: 86624305970779, số imei 2: 866243059570761, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra bên trong máy.

**2.2.** Tịch thu tiêu huỷ 01 (một) quyển vở loại 96 trang, 04 ô ly vuông, mặt bìa có chữ “LOVE SPORT”, bên trong các trang quyển vở có chữ viết, số và hình vẽ; 04 (bốn) tờ hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chưa qua sử dụng; 01 (một) hộp mực màu đỏ (tâm bông), đã qua sử dụng; 01 (một) túi xách màu nâu, đã qua sử dụng.

*Các vật chứng trên đang được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 12 tháng 6 năm 2024. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành*

**3.** Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo **Võ Hoàng P** trả lại cho 06 bị hại, tổng số tiền là 4.408.000.000 (bốn tỷ bốn trăm lẻ tám triệu) đồng. Cụ thể:

**3.1.** Trả cho **Nguyễn Thị T6** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng;

**3.2.** Trả cho **Nguyễn Văn T2** 740.000.000 (bảy trăm bốn mươi triệu) đồng;

**3.3.** Trả cho **Huỳnh Trọng N** 968.000.000 (chín trăm sáu mươi tám triệu) đồng;

3.4. Trả cho **Trương Tấn T3** 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng;

3.5. Trả cho **Nguyễn Thị Phương T4** 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

3.6. Trả cho ông **Nguyễn Duy T1** và bà **Hoàng Thị Thanh N1** số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo **Võ Hoàng P** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo **Võ Hoàng P** phải chịu 200.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo **Võ Hoàng P** phải chịu 112.480.000 đồng.

Tổng cộng bị cáo **Võ Hoàng P** phải chịu 112.680.000 (một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng tiền án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

7. Án hình sự sơ thẩm xử công khai, báo cho bị cáo **Võ Hoàng P**, bị hại có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT 1.TANDTC (Vụ 1);
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cơ quan ANĐT CA Tây Ninh;
- Phòng PV 06 CA Tây Ninh;
- Phòng LLTP Sở Tư pháp Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Trại tạm giam;
- Công an cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Võ Văn Ngẫu**

